

Số: **24** /2019/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày **07** tháng **11** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về chế độ báo cáo định kỳ của cơ quan hành chính nhà nước
tại tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 137/TTr-SKHĐT ngày 21 tháng 10 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định về chế độ báo cáo định kỳ của cơ quan hành chính nhà nước tại tỉnh Hà Giang.

b) Quyết định này không áp dụng đối với chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và chế độ báo cáo chuyên đề, chế độ báo cáo đột xuất, chế độ báo cáo thống kê, chế độ báo cáo cơ mật, chế độ báo cáo trong nội bộ từng cơ quan hành chính nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ.

Điều 2: Danh mục và chế độ báo cáo định kỳ

Được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Thời gian chốt số liệu và thời hạn gửi báo cáo

1. Thời gian chốt số liệu báo cáo

a) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

b) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

c) Báo cáo định kỳ 6 tháng: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

d) Báo cáo định kỳ 9 tháng: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

đ) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Riêng thời gian chốt số liệu báo cáo thuộc ngành thuế, tài chính thực hiện theo quy định tại Luật Kế toán và Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Thời hạn gửi báo cáo

a) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ về cơ quan được giao tham mưu tổng hợp, xây dựng báo cáo như sau:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 18 hằng tháng.

- Báo cáo định kỳ quý 1, 6 tháng, 9 tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 18 tháng cuối quý.

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Gửi chậm nhất vào ngày 18/12 hằng năm.

b) Thời hạn cơ quan được giao tham mưu tổng hợp, xây dựng báo cáo gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 22 hằng tháng.

- Báo cáo định kỳ quý 1, 6 tháng, 9 tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 22 tháng cuối quý.

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Gửi chậm nhất vào ngày 22/12 hằng năm.

c) Đối với chế độ báo cáo không quy định gửi Cơ quan tổng hợp thì thời gian gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Khoản 2 điều này.

Điều 4. Hình thức, phương thức gửi nhận báo cáo

1. Hình thức báo cáo:

Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

2. Phương thức gửi báo cáo:

- Gửi trực tiếp;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính;

- Gửi qua Fax;

- Gửi qua hệ thống thư điện tử;

- Gửi qua Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu Quản lý văn bản;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo để thực hiện báo cáo điện tử, thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm về thời gian, chi phí cho các đối tượng thực hiện báo cáo.

2. Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký số, xây dựng các biểu mẫu điện tử thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Các cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của chế độ báo cáo định kỳ; thường xuyên tổ chức rà soát, kịp thời tham mưu, đề xuất Ủy

ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các chế độ báo cáo định kỳ phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các ngành, địa phương thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

2. Bãi bỏ Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Văn phòng;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT. *nguyễn*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn



PHỤ LỤC
DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **24** /2019/QĐ-UBND ngày **07** tháng **11** năm **2019** của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện báo cáo			Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu
				Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã		
1	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội	Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng được giao và phương hướng, nhiệm vụ thời gian tiếp theo	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành	UBND cấp huyện		Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm	Mẫu số 01 (gồm Đề cương, biểu 01, 02, 03 kèm theo)
2	Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng	Tình hình thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh	Cơ quan Ủy ban kiểm tra - Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh	UBND cấp huyện		6 tháng, năm	Mẫu theo Thông tư số 03/2013/TT-TTCP
3	Báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo	Tình hình thực hiện công tác giải quyết khiếu nại trên địa bàn tỉnh.	Cơ quan Ủy ban kiểm tra - Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh	UBND cấp huyện		6 tháng, năm	Mẫu theo Thông tư số 03/2013/TT-TTCP
4	Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Tình hình triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành	UBND cấp huyện		6 tháng, năm	Mẫu theo Thông tư số 188/2014/TT-BTC
5	Báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương và sử dụng dự phòng ngân	Tình hình thực hiện dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương và sử dụng dự phòng ngân sách	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành	UBND cấp huyện		6 tháng, năm	Mẫu số 02 (Đề cương)

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện báo cáo			Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu
				Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã		
	sách							
6	Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	Tình hình thực hiện các nhiệm vụ, nội dung chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	Văn phòng điều phối nông thôn mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành (thành viên BCD chương trình MTQG nông thôn mới của tỉnh)	UBND cấp huyện		Hàng tháng, quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 03 (gồm Đề cương, biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 kèm theo)
7	Báo cáo kết quả triển khai chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Tình hình triển khai thực hiện chính sách cải thiện sinh kế và nâng cao thu nhập hộ nghèo, hộ cận nghèo; Chính sách trợ giúp cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành	UBND cấp huyện		Hàng quý, 6 tháng, năm, giai đoạn.	Mẫu số 04 (gồm Đề cương và biểu kèm theo)

MẪU SỐ 01

Đề cương

Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội

I. Tình hình phát triển kinh tế xã hội tháng/quý/năm...

1. Kết quả tình hình phát triển kinh tế - xã hội tháng/quý/năm...

- Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội tháng/quý/năm.

- Phân tích, đánh giá những kết quả nổi bật đạt được. Số liệu cụ thể trong kỳ phải được so sánh với kỳ trước và cùng kỳ năm trước.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Đánh giá những tồn tại, hạn chế, trong đó nêu rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan của những tồn tại, hạn chế.

3. Giải pháp khắc phục và kiến nghị, đề xuất

Đối với những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân đã phân tích, đề ra giải pháp khắc phục, trong đó phải nêu cụ thể công việc, thời gian thực hiện.

II. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm tháng/quý/năm...

Xây dựng phương hướng, nhiệm vụ cụ thể trong tháng/quý/năm tiếp theo. Nội dung phải bám sát vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội hằng năm, giai đoạn và chương trình hành động đã đề ra.

BIỂU 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG...

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng trước	Thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo	So sánh			Ghi chú
								Thực hiện tháng báo cáo với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng báo cáo với tháng trước	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo với Kế hoạch năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/2	7=4/3	8=5/1	9
1											
2											
3											
4											
5											
6											

BIỂU 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH QUÝ 1/6 THÁNG/9 THÁNG

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch năm	Thực hiện quý 1/ 6 tháng/9 tháng	Ước thực hiện cả năm	So sánh			Ghi chú
							Thực hiện quý 1/6 tháng/9 tháng so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý 1/6 tháng/9 tháng so với kế hoạch năm	Ước thực hiện cả năm so với Kế hoạch năm	
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/2	8
1										
2										
3										
4										
5										
6										

Ghi chú: Đối với cột số 4 và cột số 7 chỉ áp dụng đối với báo cáo 9 tháng.

BIỂU 03: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM...

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm báo cáo	Ước thực hiện năm báo cáo	So sánh		Kế hoạch năm sau	Kế hoạch năm sau so với Ước thực hiện năm báo cáo	Ghi chú
						Ước thực hiện năm báo cáo so với năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo so với Kế hoạch năm			
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6	7=6/3	8
1										
2										
3										
4										
5										
6										

MẪU SỐ 02

Đề cương

Báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương và sử dụng dự phòng ngân sách

Phần I. Tình hình thực hiện dự toán thu NSNN, chi NSDP và sử dụng dự phòng ngân sách 6 tháng đầu năm/năm...

I. Tình hình thực hiện dự toán thu NSNN

1. Thu NSNN trên địa bàn
 - Thu nội địa
 - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
 - Thu viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp
2. Thu bổ sung từ NSTW
3. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2019

II. Thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương

1. Chi đầu tư phát triển: Kết quả phân bổ, giải ngân chi tiết theo các nguồn vốn
2. Chi thường xuyên: Kết quả phân bổ, giải ngân chi tiết theo các nguồn vốn
3. Chi dự phòng ngân sách
4. Chi từ nguồn tài trợ, viện trợ và huy động đóng góp

III. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh

1. Dự toán giao
2. Số đã phân bổ, sử dụng; nội dung phân bổ

IV. Công tác quản lý, điều hành dự toán thu, chi ngân sách

1. Quản lý thu ngân sách nhà nước
2. Quản lý, điều hành chi ngân sách địa phương
3. Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí

V. Khó khăn, vướng mắc

Phần II. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm/năm...

MẪU SỐ 03

Đề cương

Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

I. Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới trong tháng/quý/năm báo cáo

1. Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành trong xây dựng nông thôn mới

a) Kết quả ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành và các hoạt động của cấp tỉnh có liên quan triển khai thực hiện Chương trình;

b) Kết quả triển khai của các thành viên Ban chỉ đạo tỉnh: Ban hành văn bản, các hoạt động liên quan đến thực hiện Chương trình.

c) Kết quả triển khai nổi bật của Cơ quan thường trực: Ban hành văn bản, các hoạt động liên quan đến thực hiện Chương trình.

2. Các hoạt động nổi bật của cấp huyện (BCĐ, UBND huyện), cấp xã (BCĐ, BQL) trong xây dựng nông thôn mới

a) Kết quả nổi bật của trong việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành cấp huyện để triển khai thực hiện chương trình.

b) Kết quả nổi bật triển khai các hoạt động cấp huyện liên quan đến thực hiện Chương trình.

II. Kết quả thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới trong tháng/quý/năm báo cáo

1. Kết quả thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới

a) Kết quả công tác nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác NTM; các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân;

b) Kết quả công tác huy động, chung tay, đóng góp của tổ chức, cá nhân (huy động đóng góp ngày công, hiến đất, tiền mặt, công trình....)

c) Kết quả triển khai thực hiện xây dựng hạ tầng (Đường giao thông, thủy lợi, nhà văn hóa xã, thôn, trường học, chợ, điện nông thôn,)

2. Kết quả thực hiện các nguồn vốn (khối lượng, giải ngân...);

3. Kết quả về thực hiện các tiêu chí NTM (tăng, giảm tiêu chí);

4. Kết quả thực hiện của các xã phân đầu (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)

5. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ đặc thù (Đề án, Kế hoạch,...) của

Chương trình;

III. Đánh giá

1. Ưu điểm

2. Tồn tại hạn chế

3. Nguyên nhân và giải pháp

IV. Nhiệm vụ trong tháng/quý/năm tiếp theo

- 1. Kế hoạch Các hoạt động của BCD, các thành viên BCD cấp tỉnh**
 - 2. Nhiệm vụ của BCD, VPĐP cấp huyện, xã**
 - 3. Nhiệm vụ giải pháp để thực hiện**
- V. Đề xuất, kiến nghị**

Biểu số 01

KẾT QUẢ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG NTM THÁNG/QUÝ/NĂM...

TT	Địa điểm thực hiện	Kịch nói, văn nghệ quần chúng				Chiếu phim lưu động				Gương điển hình				Tuyên truyền miệng (thông qua họp chợ, họp thôn, chi bộ, hội nghị...)				Tổ chức ra quân			
		Thực hiện trong tháng BC		Lũy kế		Thực hiện trong tháng BC		Lũy kế		Thực hiện trong tháng BC		Lũy kế		Thực hiện trong tháng BC		Lũy kế		Thực hiện trong tháng BC		Lũy kế	
		Số buổi	Số lượt người	Số buổi	Số lượt người	Số buổi	Số lượt người	Số buổi	Số lượt người	Tập thể	Cá nhân (số người)	Tập thể	Cá nhân (số người)	Số buổi	Số lượt người	Số buổi	Số lượt người	Số lượt	Số người	Số lượt	Số người
1	Huyện...																				
2	Huyện...																				
...	...																				
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 02

THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NTM THÁNG/QUÝ/NĂM...

STT	Địa điểm thực hiện	Đài truyền hình (số lượng)				Đài phát thanh (số lượng)				Báo chí (tin, bài, ảnh)		Cơ động trực quan				Ghi chú
		Tin thời sự, phóng sự, chuyên mục, chuyên trang		Phổ biến văn bản		Tin thời sự, phóng sự, chuyên mục, chuyên trang (trên các trạm FM không dây)		Phổ biến văn bản (trên trạm FM không dây)				Biển pa nô, Biển tường, tranh cổ động		Bảng tin		
		Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	
1	Huyện...															
2	Huyện...															
3	...															
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Biểu số 03

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ NHÂN DÂN HIẾN ĐẤT, XÂY DỰNG MÔ HÌNH SX, GÓP CÔNG LAO ĐỘNG, ĐÀO TẠO NGHỀ,
CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THÁNG/QUÝ/NĂM...**

TT	Địa điểm thực hiện	Các nội dung																			
		Nhân dân hiến đất (m ²)		ND góp ngày công lao động (Công)		Mở mới đường đất, đá (m)		Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng đường (m)		Mô hình SX (MH)		Đào tạo nghề, Tập huấn				Tổ hợp tác, nhóm sở thích		Kết quả chung sức XDNTM (tr.đồng)		Quyên góp, hỗ trợ XDNTM (tr.đ)	
		TH trong tháng BC	Lũy kế	TH trong tháng BC	Lũy kế	TH trong tháng BC	Lũy kế	TH trong tháng BC	Lũy kế	TH trong tháng BC	Lũy kế	TH trong tháng BC		Lũy kế		TH trong tháng BC	Lũy kế	TH trong tháng BC	Lũy kế	TH trong tháng BC	Lũy kế
												Số lớp	Số người	Số lớp	Số người						
1	Huyện...																				
2	Huyện...																				
3	...																				
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 04

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH XDNTM THÁNG/QUÝ/NĂM...

STT	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện																											
		Làm đường giao thông nông thôn mặt BTXM										Láng và bó nền nhà (Hộ)		XD nhà tắm (Công trình)		XD nhà vệ sinh (Công trình)		Cứng hóa, Di dời chuồng trại (công trình)		Xây bể nước (Bể)		Kiên cố hoá kênh mương (m)		Xây dựng phòng học		Xây dựng nhà văn hóa thôn			
		Tổng các loại đường (m)		Đường liên thôn (rộng 4,0 m) (m)		Đường liên thôn (rộng 2,5-3,5 m) (m)		Đường liên xóm, liên gia (rộng 1,2-2,0m) (m)		Đường vào hộ gia đình loại rộng 1m (m)		Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế
		Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế	Thực hiện trong tháng BC	Lũy kế
1	Huyện...																												
2	Huyện...																												
3	...																												
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 06

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NTM THÁNG/QUÝ/NĂM...

Số TT	Tiêu chí	Tiêu chí số 1	Tiêu chí số 2	Tiêu chí số 3	Tiêu chí số 4	Tiêu chí số 5	Tiêu chí số 6	Tiêu chí số 7	Tiêu chí số 8	Tiêu chí số 9	Tiêu chí số 10	Tiêu chí số 11	Tiêu chí số 12	Tiêu chí số 13	Tiêu chí số 14	Tiêu chí số 15	Tiêu chí số 16	Tiêu chí số 17	Tiêu chí số 18	Tiêu chí số 19	Lũy kế tiêu chí đạt được	Tiêu chí tăng (+) giảm (-) so với tháng trước
	Huyện	Quy hoạch	Giao thông	Thuỷ Lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm thường xuyên	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn hoá	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống C.trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và an ninh		
1	Huyện...																					
2	Huyện...																					
3	...																					
	Tổng cộng																					

Biểu số 07

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NTM CỦA CÁC XÃ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN ĐÉN THÁNG/QUÝ/NĂM...

Số TT	Tiêu chí Huyện	Tiêu chí số 1	Tiêu chí số 2	Tiêu chí số 3	Tiêu chí số 4	Tiêu chí số 5	Tiêu chí số 6	Tiêu chí số 7	Tiêu chí số 8	Tiêu chí số 9	Tiêu chí số 10	Tiêu chí số 11	Tiêu chí số 12	Tiêu chí số 13	Tiêu chí số 14	Tiêu chí số 15	Tiêu chí số 16	Tiêu chí số 17	Tiêu chí số 18	Tiêu chí số 19	Lũy kế tiêu chí đạt được	Tiêu chí tăng (+) giảm (-) so với tháng trước	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy Lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm thường xuyên	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn hoá	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống C.trị và tiếp cận pháp luật	Quốc phòng và an ninh			
I	Huyện																						
1	Xã.....																						
2	Xã.....																						
...	...																						
II	Huyện																						
1	Xã.....																						
2	Xã.....																						
...	...																						
	Tổng cộng																						

Biểu số 08

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGUỒN XI MĂNG THEO ĐỀ ÁN 114 CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NTM THÁNG/QUÝ/NĂM....

TT	Địa điểm thực hiện	Nguồn vốn hỗ trợ XM thực hiện theo Đề án 114						Nguồn vốn hỗ trợ XM (Nguồn vốn hỗ trợ cấp theo Kết luận của các đồng Chí Ban thường vụ tỉnh Ủy, TTr HĐND, TT UBND tỉnh)						Ghi chú	
		Huyện phân bổ đến các xã			Kết quả thực hiện			Phân bổ cho các xã theo các văn bản của Tỉnh			Kết quả thực hiện				
		Kinh phí mua XM (Tr.đồng)	Kinh phí huyện hỗ trợ vận chuyên (Tr.đồng)	Khối lượng XM (tấn)	Khối lượng XM (tấn)		Giải ngân kinh phí (Tr.đồng)		Kinh phí (Tr.đồng)	Khối lượng XM (tấn)	Khối lượng XM (tấn)		Giải ngân kinh phí (Tr.đồng)		
					TH Trong tháng	Lũy kế	TH Trong tháng	Lũy kế			TH Trong tháng	Lũy kế	TH Trong tháng		Lũy kế
1	Huyện...														
2	Huyện...														
3	...														
Tổng cộng															

MẪU SỐ 04

Đề cương

Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh

Phần I. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững quý/6 tháng/năm/giai đoạn...

I. Công tác chỉ đạo, triển khai: Việc ban hành kế hoạch, các văn bản chỉ đạo về công tác giảm nghèo bền vững

II. Kết quả thực hiện

1. Các dự án thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (*Số kinh phí, tình hình giải ngân, số lượng dự án...*).

1.1. Dự án 1: Chương trình 30a, bao gồm:

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (*vốn đầu tư CSHT, vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng*);

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo;

+ Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

1.2. Dự án 2: Chương trình 135, bao gồm:

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (*vốn đầu tư CSHT, vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng*);

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn đặc biệt khó khăn;

+ Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở.

1.3. Dự án 3: Hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

1.4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

1.5. Dự án 5: Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

2. Bảo đảm cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (*số đối tượng hưởng lợi, kinh phí*)

2.1. Tiếp cận dịch vụ Y tế;

2.2. Tiếp cận Giáo dục;

2.3. Nhà ở cho hộ nghèo;

2.4. Cung cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh;

2.5. Tiếp cận về Thông tin.

III. Đánh giá chung về kết quả đạt được, những thuận lợi, khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

Phần II. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp quý/6 tháng/năm/giai đoạn...

I. Mục tiêu, chỉ tiêu

II. Nhiệm vụ, Giải pháp cụ thể

III. Kiến nghị, đề xuất

**Biểu Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia
về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh**

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5/4</i>
I	Chương trình MTQG giảm nghèo				
A	Dự án 1: Chương trình 30a				
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo				
	Tổng ngân sách, trong đó:	<i>Tr. đồng</i>			
	- Đầu tư phát triển (NSTW)	Tr. đồng			
	- Sự nghiệp duy tu bảo dưỡng (NSTW)	Tr. đồng			
	Lồng ghép các nguồn khác nguồn khác	Tr. đồng			
	Kết quả thực hiện				
	Số công trình hoàn thành Quyết toán	Công trình			
	Số công trình hoàn thành chưa quyết toán	Công trình			
	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp	Công trình			
	Số công trình đầu tư được khởi công mới	Công trình			
	Số công trình được duy tu bảo dưỡng	Công trình			
	Trong đó				
	Số công trình Giao thông được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình Giáo dục được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình Y tế được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình nước sinh hoạt được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình thủy lợi được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình điện sinh hoạt được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình chợ được đầu tư, nâng cấp	Công trình			

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
	Số công trình nhà văn hóa cộng đồng được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Công trình khác	Công trình			
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo				
	<i>- Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng.</i>				
	Tổng kinh phí	Tr. đồng			
	Diện tích rừng giao khoán	Ha			
	Số hộ được hỗ trợ	Hộ			
	<i>- Vắc xin cho các huyện nghèo</i>				
	Kinh phí	Tr. đồng			
	Vắc xin	Liều			
	<i>- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>				
	Kinh phí	Tr. đồng			
	+ Số hộ được hỗ trợ	Hộ			
	+ Số dự án được triển khai	Dự án			
	<i>- Nhân rộng mô hình giảm nghèo</i>				
	Kinh phí triển khai	Tr. đồng			
	<i>Trong đó: Ngân sách TW</i>	<i>Tr. đồng</i>			
	<i>Người hưởng lợi đóng góp</i>	<i>Tr. đồng</i>			
	+ Số hộ được hỗ trợ	Hộ			
	+ Số mô hình được triển khai	Mô hình			
3	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài				
	Tổng kinh phí	Tr. đồng			
	<i>Chia theo hoạt động:</i>				

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
	+ Tuyên truyền XKLD	Tr. đồng			
	+ Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn đi làm việc ở nước ngoài	Tr. đồng			
	+ Tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động về nước	Tr. đồng			
	+ Hỗ trợ người lao động đi xuất khẩu	Tr. đồng			
	Kết quả thực hiện				
	- Tổng số lao động đã xuất cảnh.	Người			
	- Chia theo đối tượng:				
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người			
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người			
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người			
	- Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn.				
	Nâng cao năng lực cán bộ				
	+ Số lớp nâng cao năng lực được thực hiện	Lớp			
	+ Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Người			
	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng				
	+ Số người lao động được tuyên truyền	Người			
	+ Số buổi tuyên truyền, vận động	Buổi			
	- Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương.				
	+ Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước.	Người			
	+ Số lao động có việc làm sau khi được tư vấn.	Người			
B	Dự án 2: Chương trình 135				
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới và các thôn, bản ĐBK				
	Tổng ngân sách, trong đó:	Tr. đồng			

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
	- Đầu tư phát triển	Tr. đồng			
	- Sự nghiệp duy tu bảo dưỡng	Tr. đồng			
	Huy động nguồn khác	Tr. đồng			
	Kết quả thực hiện				
	Số công trình hoàn thành Quyết toán	Công trình			
	Số công trình hoàn thành chưa quyết toán	Công trình			
	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp	Công trình			
	Số công trình đầu tư được khởi công mới	Công trình			
	Số công trình được duy tu bảo dưỡng	Công trình			
	Trong đó				
	Số công trình Giao thông được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình Giáo dục được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình Y tế được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình nước sinh hoạt được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình thủy lợi được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình điện sinh hoạt được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình chợ được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Số công trình nhà văn hóa cộng đồng được đầu tư, nâng cấp	Công trình			
	Công trình khác	Công trình			
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới; và các thôn, bản ĐBK				
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế				
	Kinh phí	Tr. đồng			
	+ Số hộ được hỗ trợ	Hộ			

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
	+ Số dự án được triển khai	Dự án			
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo				
	Kinh phí triển khai	Tr. đồng			
	<i>Trong đó: Ngân sách TW</i>	<i>Tr. đồng</i>			
	<i>Người hưởng lợi đóng góp</i>	<i>Tr. đồng</i>			
	+ Số hộ được hỗ trợ	Hộ			
	+ Số mô hình được triển khai	Mô hình			
3	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu và các thôn, bản ĐBK				
	Tổng ngân sách	Tr. đồng			
	Kết quả thực hiện				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ				
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp			
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ			
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng				
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp			
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người			
C	Dự án 3: Hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135				
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế				
	Tổng ngân sách	Tr. đồng			
	Kết quả thực hiện				
	+ Số hộ được hỗ trợ PTSX	Hộ			
	+ Số dự án được triển khai	Dự án			
D	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin				

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
	Tổng ngân sách	Triệu đồng			
	Kết quả thực hiện				
	<i>Hoạt động truyền thông về giảm nghèo</i>				
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất	Ch. trình			
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất	Ch. trình			
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông xuất bản	Ấn phẩm			
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện	Cuộc			
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo				
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Cuộc			
	+ Số người tham gia đối thoại	Người			
	<i>Hoạt động giảm nghèo về thông tin</i>				
	- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ			
	- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin	Hộ			
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện			
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện			
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã			
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã			
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm			
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm			
E	Dự án 5: Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình				
	Tổng ngân sách	Tr. đồng			

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
	Ngân sách trung ương	Tr. đồng			
	Ngân sách địa phương	Tr. đồng			
	Kết quả thực hiện				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ				
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp			
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ			
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá				
	+ Số đợt kiểm tra cơ sở	Đợt			
II	Chính sách hỗ trợ giảm nghèo khác				
1	Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo				
	Số lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn TD ưu đãi	L.Hộ			
	Số tiền cho vay (giải ngân) trong kỳ	Tr.đồng			
	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo còn dư nợ ngân hàng	Hộ			
	Tổng số tiền dư nợ cho vay hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	Tr.đồng			
2	Hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm cho người nghèo				
	Số người nghèo, người DTTS được hỗ trợ học nghề	Người			
	Số lao động được tạo việc làm mới	Người			
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người			
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng			
3	Chính sách hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội				
<i>a</i>	<i>Chính sách hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội</i>				
	-Số lượt hộ được cứu trợ	Lượt hộ			

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
	-Số lượt nhân khẩu được cứu trợ	Khẩu			
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng			
<i>b</i>	<i>Số đối tượng được hưởng trợ cấp XH tại cộng đồng</i>				
	Tổng số đối tượng hưởng trợ cấp XH tại cộng đồng, trong đó:	Người			
	-Người cao tuổi	Người			
	-Người khuyết tật	Người			
	-Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Người			
	-Đối tượng khác	Người			
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng			
4	Các chính sách hỗ trợ hộ nghèo khác				
<i>4.1</i>	<i>Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách XH</i>				
	Số hộ được hỗ trợ	Hộ			
	Kinh phí thực hiện:	Tr. đồng			
<i>4.2</i>	<i>Hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số</i>				
	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người			
	Kinh phí thực hiện:	Tr. đồng			
<i>4.3</i>	<i>Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định 102/QĐ-TTg</i>				
	Số người được hỗ trợ	Người			
	Kinh phí thực hiện:	Tr. đồng			
III	Bảo đảm cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản				
<i>1</i>	<i>Chính sách hỗ trợ về y tế</i>				

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
-	Số người nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng KT-XH khó khăn, người ở vùng ĐBKK được cấp thẻ BHYT	Người			
	Số người cận nghèo, trung bình học sinh, sinh viên được hỗ trợ mua thẻ BHYT	Người			
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng			
-	Số lượt người nghèo, DTTS được khám chữa bệnh	L.người			
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng			
-	Số lượt bệnh nhân người nghèo, được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi đường ...	L.người			
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng			
2	Chính sách Hỗ trợ về Giáo dục - Đào tạo				
	Số học sinh được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (theo NĐ 86/2015/NĐ-CP)	Học sinh			
	Số trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ tiền ăn trưa (theo NĐ 06/2018/NĐ-CP)	Học sinh			
	Số học sinh bán trú được hỗ trợ tiền ăn, tiền ở (theo NĐ 116/2016/NĐ-CP ; NQ 22/2011/NQ-HĐND tỉnh)	Học sinh			
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng			
	Số học sinh được trợ cấp gạo (theo NĐ 116/2016/NĐ-CP)	Học sinh			
	Số lượng gạo	Tấn			
3	Chính sách Hỗ trợ về nhà ở				
	Số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Hộ			
	Trong đó số hộ hỗ trợ theo Đề án 33 (lũy kế)	Hộ			
	Kinh phí thực hiện: (vốn vay NHCSXH)	Tr.đồng			
	Hỗ trợ khác	Tr.đồng			
4	Chính sách hỗ trợ nước sạch và vệ sinh				
	Số hộ nghèo được hỗ trợ cung cấp nước sạch	Hộ			

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
	Số hộ nghèo được hỗ trợ cung cấp nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ			
	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng			
5	Hỗ trợ tiếp cận thông tin				
	Số hộ nghèo được tiếp cận dịch vụ Internet	Hộ			
	Số hộ nghèo được tiếp cận thông tin qua ti vi, radio, hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	Hộ			